

TP.HCM, ngày ...30...tháng...03... năm ...2026

Số: 2033/2026/EIB/TB-TGD
V/v công bố thông tin Báo cáo
tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm
2025 đã kiểm toán của Eximbank

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

- Mã chứng khoán: **EIB**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 27-29 Lý Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (024) 7303 6868
- Email: eximbank.cbtt@eximbank.com.vn Website: <https://eximbank.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán.
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2025 đã kiểm toán so với năm trước.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn <https://eximbank.com.vn/bao-cai-tai-chinh>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2025 đã kiểm toán so với năm trước

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu. KTTH&T.



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 58

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Số 27-29 Lý Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Thị Huyền Trang	Chủ tịch (từ ngày 04 tháng 12 năm 2025) Thành viên độc lập (từ ngày 29 tháng 4 năm 2025) Phó Chủ tịch thường trực (từ ngày 30 tháng 6 năm 2025 đến 04 tháng 12 năm 2025)
Ông Nguyễn Cảnh Anh	Thành viên (từ ngày 04 tháng 12 năm 2025) Chủ tịch (đến ngày 04 tháng 12 năm 2025)
Bà Đỗ Hà Phương	Thành viên (từ ngày 29 tháng 4 năm 2025) Phó Chủ tịch (đến ngày 29 tháng 4 năm 2025)
Ông Hoàng Thế Hưng	Thành viên độc lập (từ ngày 29 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (từ ngày 29 tháng 4 năm 2025)
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Chủ tịch (đến ngày 29 tháng 4 năm 2025)
Ông Trần Anh Thắng	Thành viên độc lập (đến ngày 29 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên (đến ngày 29 tháng 4 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trí Trung	Trưởng ban (từ ngày 29 tháng 4 năm 2025) Thành viên (từ ngày 26 tháng 02 năm 2025 đến ngày 29 tháng 4 năm 2025)
Bà Doãn Hồ Lan	Thành viên Trưởng ban (từ ngày 05 tháng 3 năm 2025 đến ngày 29 tháng 4 năm 2025)
Ông Hoàng Tâm Châu	Thành viên (từ ngày 29 tháng 4 năm 2025)
Ông Lâm Nguyễn Thiện Nhơn	Thành viên (từ ngày 26 tháng 02 năm 2025)
Bà Trần Thị Minh Lý	Thành viên (từ ngày 26 tháng 02 năm 2025)
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên (đến ngày 29 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Tấn Lộc	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 7 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 5 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025)
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Hường Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Ông Trần Anh Thắng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 08 tháng 5 năm 2025 đến ngày 04 tháng 12 năm 2025)
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 08 tháng 5 năm 2025)
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Quyền Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Bà Lê Thị Mai Loan	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 01 năm 2025)
Ông Phạm Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 01 năm 2025)
Ông Lã Quang Trung	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Trần Tấn Lộc

Quyền Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 15/2025/UQ-EIB ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Tấn Lộc

Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Số: 0949 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 58, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Thị Thúy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Khương Duy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2025-001-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng	5	2.135.895	2.095.973
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	6.358.545	4.335.534
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác	7	42.348.308	29.829.638
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		42.348.308	29.829.638
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	-	3.031.363
1.	Chứng khoán kinh doanh		-	3.031.363
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19	129.928	291.886
VI.	Cho vay khách hàng		181.901.791	163.385.744
1.	Cho vay khách hàng	9	184.215.863	165.154.897
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.314.072)	(1.769.153)
VII.	Hoạt động mua nợ	11	10.543.699	794.000
1.	Mua nợ		10.623.374	800.000
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(79.675)	(6.000)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	12	22.782.269	29.119.180
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	6.854.657	13.506.598
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	16.099.023	15.849.762
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.5	(171.411)	(237.180)
IX.	Tài sản cố định		3.852.166	3.775.847
1.	Tài sản cố định hữu hình	13	1.136.482	1.109.154
a.	Nguyên giá TSCĐ		2.715.904	2.573.008
b.	Hao mòn TSCĐ		(1.579.422)	(1.463.854)
2.	Tài sản cố định vô hình	14	2.715.684	2.666.693
a.	Nguyên giá TSCĐ		3.187.084	3.069.898
b.	Hao mòn TSCĐ		(471.400)	(403.205)
X.	Tài sản Có khác	15	3.217.806	3.108.829
1.	Các khoản phải thu	15.1	1.308.543	1.364.559
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		1.593.454	1.540.576
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		20.726	20.727
4.	Tài sản Có khác	15.2	761.096	648.947
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.3	(466.013)	(465.980)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			273.270.407	239.767.994

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Các khoản nợ NHNN	16	4.389.250	2.079.510
1.	Vay NHNN		4.389.250	2.079.510
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	40.908.083	29.670.330
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	30.835.216	22.067.863
2.	Vay các TCTD khác	17.2	10.072.867	7.602.467
III.	Tiền gửi của khách hàng	18	177.303.877	167.447.644
IV.	Phát hành giấy tờ có giá	20	20.067.657	10.864.503
V.	Các khoản nợ khác		4.595.197	4.606.601
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		2.943.938	2.119.353
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	21	1.651.259	2.487.248
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			247.264.064	214.668.588
VI.	Vốn và các quỹ	23	26.006.343	25.099.406
1.	Vốn của TCTD		18.781.551	18.781.551
a.	Vốn điều lệ		18.688.106	18.688.106
b.	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		15.396	15.396
c.	Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
d.	Cổ phiếu quỹ		(78.273)	(78.273)
2.	Quỹ của TCTD		3.789.921	3.562.209
3.	Lợi nhuận chưa phân phối		3.434.871	2.755.646
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			273.270.407	239.767.994

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	38	1.100	-
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	38	170.724.541	102.756.003
	Cam kết mua ngoại tệ		6.559.699	3.679.596
	Cam kết bán ngoại tệ		6.795.293	3.919.378
	Cam kết giao dịch hoán đổi		157.369.549	95.157.029
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	1.227.443	2.252.224
4.	Bảo lãnh khác	38	4.079.426	3.234.191
5.	Các cam kết khác	38	3.789.101	3.981.783
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	3.266.607	3.417.157
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	40	13.139.392	11.147.623
8.	Tài sản và chứng từ khác	41	425.259	362.093

Trương Hoàng Tín
Người lập

Lã Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Tấn Lộc
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

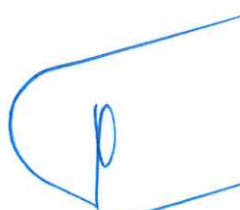
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	15.521.993	13.234.075
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(9.542.308)	(7.310.550)
I.	Thu nhập lãi thuần		5.979.685	5.923.525
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.803.607	2.165.867
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.563.107)	(1.085.567)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	240.500	1.080.300
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	580.096	673.796
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	31.941	-
V.	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(27.003)	(68.479)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		682.795	1.079.063
6.	Chi phí hoạt động khác		(198.093)	(131.955)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	484.702	947.108
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	1.635	1.385
VIII.	Chi phí hoạt động	32	(4.253.362)	(3.400.146)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.038.194	5.157.489
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.526.402)	(969.072)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.511.792	4.188.417
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(374.852)	(861.791)
8.	(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(1)	178
XII.	Chi phí thuế TNDN		(374.853)	(861.613)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.136.939	3.326.804
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34	610	1.663



Trương Hoàng Tín
Người lập



Lê Quang Trung
Kế toán trưởng





Trần Tấn Lộc
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	15.215.553	12.911.207
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.871.387)	(7.731.193)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	675.488	680.300
04.	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	603.715	649.959
05.	Thu nhập khác	45.851	346.806
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	472.169	834.202
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.166.930)	(3.147.755)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(729.723)	(690.214)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	3.244.736	3.853.312
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09.	Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán	8.398.401	(24.200.443)
10.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	134.995	(291.886)
11.	Thay đổi các khoản cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ	(28.884.340)	(25.505.973)
12.	Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(982.808)	(729.693)
13.	Thay đổi khác về tài sản hoạt động	107.482	(122.779)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
14.	Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN	2.309.740	2.059.640
15.	Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	11.237.753	13.306.461
16.	Thay đổi tiền gửi của khách hàng	9.856.233	11.118.476
17.	Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	9.203.154	8.864.503
18.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	26.963	(230.822)
19.	Thay đổi khác về công nợ hoạt động	(703.650)	649.231
20.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(2)	(137)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	13.948.657	(11.230.110)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(450.162)	(300.268)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	45.831	5.194
03.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.635	1.385
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(402.696)	(293.689)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Cổ tức trả cho cổ đông	-	(522.260)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(522.260)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	13.545.961	(12.046.059)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	37.296.787	49.342.846
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 35)	50.842.748	37.296.787

Trương Hoàng Tín
Người lập

Lã Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Tấn Lộc
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngày 06 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cấp giấy phép thành lập và hoạt động số 0011/NH-GP với thời gian hoạt động là 99 năm từ ngày của giấy phép. Quyết định số 247/QĐ-NHNN bổ sung nội dung Giấy phép hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 13 tháng 02 năm 2026.

Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 0301179079 cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) và bắt đầu hoạt động từ ngày 17 tháng 01 năm 1990. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 32 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá (“GTCG”) khác; cung cấp dịch vụ thanh toán; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là 18.688.106 triệu VND. Trong đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX là cổ đông lớn do nắm giữ 186.924.306 cổ phiếu tương đương với 10,00% vốn điều lệ của Ngân hàng.

Mạng lưới hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; một (01) văn phòng đại diện trong nước tại thành phố Hà Nội; bốn mươi tám (48) chi nhánh và một trăm sáu mươi bảy (167) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Ngày 13 tháng 02 năm 2026, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định số 247/QĐ-NHNN sửa đổi nội dung về địa chỉ đặt trụ sở chính tại Giấy phép hoạt động số 0011/NH-GP ngày 06 tháng 4 năm 1992. Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 27-29 Lý Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0310280974 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 8 năm 2010	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.141 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.437 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 23.3.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Áp dụng hướng dẫn mới

Luật số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã ban hành Luật số 96/2025/QH15 (“Luật số 96”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024. Thay đổi chủ yếu của Luật số 96 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai bao gồm quy định về khoản vay đặc biệt từ NHNN và một số điều kiện khi xử lý nợ xấu và tài sản đảm bảo. Luật số 96 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 (“Luật số 56”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.



Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ-CP (“Nghị định 135”) thay thế Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng. Nghị định 135 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Một số thay đổi chủ yếu của Nghị định 135 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Quy định về doanh thu, chi phí và các nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí của ngân hàng thương mại; và
- Quy định về quản lý và sử dụng vốn, tài sản của ngân hàng thương mại; và
- Quy định về việc trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trừ các khoản theo quy định vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng tối đa không được vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Thông tư số 16/2025/TT-NHNN ngày 11 tháng 7 năm 2025

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, NHNN đã ban hành Thông tư số 16/2025/TT-NHNN (“Thông tư 16”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 của NHNN quy định về tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP vay và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Thông tư 16 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2025.

Thông tư số 31/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2025

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2025/TT-NHNN (“Thông tư 31”) quy định về hoạt động của công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025 thay thế Quyết định số 1390/2001/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 11 năm 2001 của NHNN ban hành điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của công ty quản lý nợ trực thuộc ngân hàng thương mại.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã áp dụng các văn bản quy định trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 70/2025/TT-NHNN (“Thông tư 70”) sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán. Thông tư 70 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1789/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành chế độ chứng từ kế toán ngân hàng. Thông tư 70 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Thông tư 70 không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của công ty con do Ngân hàng kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty con này.

Kết quả hoạt động của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại Thuyết minh số 51). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi tại các TCTD khác

Các khoản tiền gửi tại các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi tại các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN (“Thông tư 31”) ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP (“Nghị định 86”) ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc, tại ngày bắt đầu hiệu lực hợp đồng, giá trị các cam kết và gốc trao đổi được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc, tại ngày bắt đầu hiệu lực hợp đồng, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “Nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày Ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; và
- Mua hản miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hản miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm đó.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm	Tên nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02.

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

Sau thời gian tối thiểu 05 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.

Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

Hoạt động mua nợ

Các khoản mua nợ được ghi nhận theo giá mua nợ là số tiền Ngân hàng phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua

Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) thu được được ghi nhận vào thu nhập.

Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng ghi nhận vào thu nhập.

Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua

Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng thực hiện như trường hợp nêu trên.

Trường hợp nếu không thu hồi hết số tiền đã mua nợ, Ngân hàng thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật có liên quan.

Phân loại và trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước khi mua và tiếp tục thực hiện phân loại số tiền mua nợ tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng tại chính Ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”).

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn, trong đó bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ("DATC"). Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày Ngân hàng thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư này.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí thiết kế, chi phí xây dựng, chi phí lắp đặt thiết bị và các chi phí khác cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Các chi phí này được ghi nhận và theo dõi đến khi tài sản hoàn thành và ở trạng thái sẵn sàng sử dụng thì ghi tăng nguyên giá tài sản cố định.

Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 12
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10
Phần mềm máy tính	05 - 10

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; đối tượng nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm sổ dư gốc của giấy tờ có giá. Sau đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng dựa theo kỳ hạn của giấy tờ có giá.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Ngân hàng đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Khi cổ phiếu quỹ được tái phát hành lại hoặc bán ra, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành lại hoặc bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành lại hoặc bán ra được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; và
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thu nhập và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo nguyên tắc dự thu. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản mua nợ thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản mua này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản chứng khoán đầu tư này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, dịch vụ ủy thác và đại lý, và các dịch vụ khác, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động đầu tư trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 ("Thông tư 16") của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.087.662	917.181
Tiền mặt bằng ngoại tệ	894.761	1.120.673
Vàng tiền tệ	153.472	58.119
	2.135.895	2.095.973

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Bằng VND	5.354.473	3.576.990
Bằng ngoại tệ	1.004.072	758.544
	6.358.545	4.335.534

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi trong tháng cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư tiền gửi bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước tại Ngân hàng.

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	3.655.246	7.781.405
Bằng VND	254.272	596.950
Bằng ngoại tệ	3.400.974	7.184.455
Tiền gửi có kỳ hạn	38.693.062	22.048.233
Bằng VND	31.929.850	16.887.770
Bằng ngoại tệ	6.763.212	5.160.463
	42.348.308	29.829.638

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 31) như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.693.062	22.048.233
	38.693.062	22.048.233

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	-	1.995.721
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	1.035.642
	-	3.031.363

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	-	1.995.721
- Đã niêm yết	-	1.995.721
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	1.035.642
- Chưa niêm yết	-	1.035.642
	-	3.031.363

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	1.035.642
	-	1.035.642

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	183.624.890	164.188.646
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	589.022	966.251
Các khoản trả thay khách hàng	1.951	-
	184.215.863	165.154.897

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	176.751.504	159.302.560
Nợ cần chú ý	2.191.606	1.671.528
Nợ dưới tiêu chuẩn	701.512	450.668
Nợ nghi ngờ	1.091.465	758.237
Nợ có khả năng mất vốn	3.479.776	2.971.904
	184.215.863	165.154.897

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 01 năm)	106.500.722	100.977.722
Nợ trung hạn (Trên 01 tới 05 năm)	11.694.962	10.853.250
Nợ dài hạn (Trên 05 năm)	66.020.179	53.323.925
	184.215.863	165.154.897

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Hộ kinh doanh, cá nhân	104.980.893	89.861.880
Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH")	39.842.769	47.563.043
Công ty Cổ phần	36.632.355	24.424.463
Doanh nghiệp Nhà nước	1.775.329	1.956.355
Doanh nghiệp tư nhân	51.677	347.492
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	293.352	267.399
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	134.360	108.424
Thành phần kinh tế khác	505.128	625.841
	184.215.863	165.154.897

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	175.165.066	151.981.254
Bằng ngoại tệ	9.050.797	13.173.643
	184.215.863	165.154.897

Phân tích dư nợ cho vay theo mục đích sử dụng vốn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46.534.476	53.078.314
Cho vay cá nhân để mua nhà để ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	36.231.647	26.724.805
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	31.515.717	18.658.009
Sản xuất và gia công chế biến	12.293.959	15.693.598
Xây dựng	13.670.195	13.126.601
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10.839.095	9.333.666
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16.382.857	6.445.399
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	4.551.389	4.993.717
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.554.893	4.834.445
Thông tin và truyền thông	1.230.071	702.627
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	414.087	1.271.797
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	647.962	1.303.278
Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	159.757	307.104
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	192.638	221.982
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	168.759	223.542
Giáo dục và đào tạo	144.884	138.784
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	348.206	248.776
Ngành khác	4.335.271	7.848.453
	184.215.863	165.154.897

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.213.191	555.962	1.769.153
Dự phòng trích lập trong năm	142.325	1.310.402	1.452.727
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(907.808)	(907.808)
Số dư cuối năm	1.355.516	958.556	2.314.072

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.039.356	496.418	1.535.774
Dự phòng trích lập trong năm	173.835	789.237	963.072
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(729.693)	(729.693)
Số dư cuối năm	1.213.191	555.962	1.769.153

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	10.623.374	800.000
Dự phòng chung	(79.675)	(6.000)
	10.543.699	794.000

Giá trị nợ gốc của khoản nợ đã mua

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	10.623.374	800.000
	10.623.374	800.000

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.623.374	800.000
	10.623.374	800.000

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	6.641.789	13.293.730
Chứng khoán Chính phủ	-	693.518
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.403.133	10.400.029
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.238.656	2.200.183
Chứng khoán Vốn	212.868	212.868
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	212.868	212.868
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.854.657	13.506.598
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(171.411)	(162.180)
Dự phòng giảm giá	(162.121)	(145.679)
Dự phòng chung	(9.290)	(16.501)
	6.683.246	13.344.418

12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	16.099.023	15.849.762
Chứng khoán Chính phủ	13.999.023	11.474.762
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước khác phát hành	2.100.000	4.300.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	75.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(75.000)
Dự phòng cụ thể	-	(75.000)
	16.099.023	15.774.762

12.3. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ (*)	13.999.023	12.168.280
- Đã niêm yết	13.999.023	12.168.280
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (*)	7.503.133	14.700.029
- Đã niêm yết	500.000	-
- Chưa niêm yết	7.003.133	14.700.029
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.238.656	2.275.183
- Chưa niêm yết	1.238.656	2.275.183
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	212.868	212.868
- Chưa niêm yết	212.868	212.868
	22.953.680	29.356.360

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, một số trái phiếu Chính phủ và chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành đang được đưa đi thế chấp để được cấp hạn mức vay các tổ chức tín dụng khác hoặc đưa đi thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu (Thuyết minh số 37.2).

12.4. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.741.789	16.900.212
Nợ có khả năng mất vốn	-	75.000
	8.741.789	16.975.212

12.5. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	16.501	-	145.679	-	75.000	237.180
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(7.211)	-	16.442	-	-	9.231
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-	-	-	(75.000)	(75.000)
Số dư cuối năm	9.290	-	162.121	-	-	171.411

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-	152.785	563	15.000	168.348
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	16.501	-	(7.106)	(563)	60.000	68.832
Số dư cuối năm	16.501	-	145.679	-	75.000	237.180

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	457.620	1.089.198	422.066	604.124	2.573.008
Tăng trong năm	15.887	99.385	36.600	130.471	282.343
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.546)	(118.068)	(18.833)	(139.447)
Phân loại lại	839	(12.534)	(2.118)	13.813	-
Số dư cuối năm	474.346	1.173.503	338.480	729.575	2.715.904
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	115.397	767.649	207.332	373.476	1.463.854
Khấu hao trong năm	12.098	77.330	49.327	80.661	219.416
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.546)	(83.915)	(17.387)	(103.848)
Phân loại lại	865	(12.460)	(2.118)	13.713	-
Số dư cuối năm	128.360	829.973	170.626	450.463	1.579.422
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	342.223	321.549	214.734	230.648	1.109.154
Số dư cuối năm	345.986	343.530	167.854	279.112	1.136.482

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	916.766	897.494
	916.766	897.494

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.347.333	722.565	3.069.898
Tăng trong năm	-	117.186	117.186
Số dư cuối năm	2.347.333	839.751	3.187.084
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	403.205	403.205
Khấu hao trong năm	-	68.195	68.195
Số dư cuối năm	-	471.400	471.400
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.347.333	319.360	2.666.693
Số dư cuối năm	2.347.333	368.351	2.715.684

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	174.824	158.927
	174.824	158.927

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1. Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	349.360	259.428
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ (ii)	89.418	119.715
Các khoản phải thu bên ngoài (iii)	797.817	851.925
Các khoản phải thu nội bộ (iv)	71.948	133.491
	1.308.543	1.364.559

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Công trình tháp Eximbank số 07 Lê Thị Hồng Gấm (*)	196.428	196.428
Công trình Hội sở 27-29 Lý Thái Tổ	89.250	-
Công trình cao ốc số 55 Nguyễn Chí Thanh	10.577	10.577
Công trình Trung tâm đào tạo - Phú Mỹ Hưng	6.890	6.890
Các công trình khác	46.215	45.533
	349.360	259.428

(*) Ngày 29 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 phê duyệt việc chấm dứt chủ trương đầu tư xây dựng Trụ sở chính của Ngân hàng tại số 07 Lê Thị Hồng Gấm, phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 27 tháng 5 năm 2022 và giao Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện công việc và quyết định các vấn đề phát sinh khác có liên quan.

Theo Nghị quyết số 266/2025/EIB/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc triển khai dự án “Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc của Ngân hàng tại thành phố Hồ Chí Minh” tại số 07 Lê Thị Hồng Gấm, phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đang trong quá trình nghiên cứu thực hiện dự án cho mục đích xây dựng văn phòng làm việc.

(ii) Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Phần mềm	45.710	74.713
Nhà cửa, trụ sở	35.679	35.679
Tài sản khác	8.029	9.323
	89.418	119.715

(iii) Các khoản phải thu bên ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu từ hoạt động thanh toán thẻ	118.107	199.122
Phải thu Ngân sách nhà nước	69.283	77.460
Các khoản đặt cọc và ký quỹ	127.048	96.824
Phải thu các cá nhân liên quan đến các vụ khiếu nại (**)	402.380	402.380
Phải thu khác	80.999	76.139
	797.817	851.925

(**) Khoản phải thu các cá nhân liên quan đến các vụ khiếu nại bao gồm:

- Vụ khiếu nại của một khách hàng về việc bị Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Nguyên Phó Giám đốc”) của Ngân hàng chiếm đoạt bằng cách rút tiền trái phép từ các sổ tiết kiệm của khách hàng. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm yêu cầu Ngân hàng phải thanh toán cho khách hàng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 18 tháng 8 năm 2018. Ngân hàng đã thực hiện kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm nêu trên liên quan đến trách nhiệm dân sự giữa Ngân hàng và khách hàng này vào ngày 07 tháng 12 năm 2018. Đồng thời khách hàng đã thực hiện kháng cáo về việc chậm thanh toán lãi theo quyết định của bản án sơ thẩm nêu trên. Vào ngày 19 tháng 4 năm 2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm, theo đó, Tòa án không chấp nhận nội dung kháng cáo của Ngân hàng về việc buộc khách hàng này phải chịu một phần trách nhiệm dân sự đối với khoản tiền bị rút mất nêu trên, và đồng thời quyết định chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của khách hàng này, bên cạnh đó yêu cầu Ngân hàng phải thanh toán số tiền lãi chưa thanh toán theo lãi suất áp dụng cho khách hàng bình thường, theo các thông báo lãi suất do Ngân hàng ban hành, và lãi phạt do chậm thanh toán tiền gửi. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ tiền gốc, tiền lãi và lãi phạt cho khách hàng theo các Quyết định của Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận khoản phải thu đối với Nguyên Phó giám đốc và trích lập dự phòng toàn bộ đối với khoản phải thu này với tổng số tiền là 380.699 triệu VND. Trách nhiệm dân sự của Nguyên phó Giám đốc liên quan đến nghĩa vụ bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét khi bắt được Nguyên phó Giám đốc này.

- Vụ khiếu nại của sáu khách hàng về việc bị rút mất số tiền gửi tiết kiệm tại Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh của Ngân hàng. Theo Bản án sơ thẩm số 86/2018/HS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2018 và Bản án phúc thẩm số 648/2019/HS-PT ngày 23 tháng 10 năm 2019, Ngân hàng có nghĩa vụ tất toán các khoản tiền gửi tiết kiệm cho sáu khách hàng trong vụ việc và cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương phải hoàn trả lại số tiền này cho Ngân hàng. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng ghi nhận khoản phải thu đối với cựu nhân viên nói trên và trích lập dự phòng toàn bộ đối với khoản phải thu này với tổng số tiền là 21.681 triệu VND, tương ứng với các khoản tiền gốc, tiền lãi và lãi phạt mà Ngân hàng đã thanh toán cho sáu khách hàng trong vụ kiện. Ngân hàng đã thực hiện truy thu và kê biên tài sản của cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương và các cá nhân khác có liên quan đến vụ khiếu nại.

(iv) Các khoản phải thu nội bộ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	71.948	95.678
Khác	-	37.813
	71.948	133.491

15.2. Tài sản Có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý (i)	427.872	475.109
Chi phí trả trước chờ phân bổ	301.751	151.254
Vật liệu và công cụ	17.200	16.542
Tài sản có khác	14.273	6.042
	761.096	648.947

- (i) Thể hiện giá trị tài sản bảo đảm là bất động sản được Ngân hàng nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý.

15.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	466.013	465.980
- Phải thu các cá nhân liên quan đến các vụ khiếu nại (Thuyết minh số 15.1)	402.380	402.380
- Khác	63.633	63.600
	466.013	465.980

16. CÁC KHOẢN NỢ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	4.389.250	2.079.510
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	4.379.376	2.064.679
Vay khác	9.874	14.831
	4.389.250	2.079.510

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	211.790	147.134
- Bằng VND	211.463	146.835
- Bằng ngoại tệ	327	299
Tiền gửi có kỳ hạn	30.623.426	21.920.729
- Bằng VND	25.800.050	16.226.425
- Bằng ngoại tệ	4.823.376	5.694.304
	30.835.216	22.067.863

17.2. Vay các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	2.334.204	990.465
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	2.334.204	990.465
- Bằng ngoại tệ	7.738.663	6.612.002
	10.072.867	7.602.467

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	23.217.403	23.301.517
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	19.044.118	18.636.287
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.173.285	4.665.230
Tiền gửi có kỳ hạn	152.228.800	142.126.215
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	141.502.461	136.051.653
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.726.339	6.074.562
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.321.254	667.170
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.312.416	654.731
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	8.838	12.439
Tiền gửi ký quỹ	536.420	1.352.742
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	514.822	1.322.675
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	21.598	30.067
	177.303.877	167.447.644

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Hộ kinh doanh, cá nhân	130.161.420	113.519.746
Công ty TNHH	17.562.036	20.762.974
Công ty cổ phần	20.496.570	20.766.088
Doanh nghiệp Nhà nước	3.349.672	6.814.701
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.056.627	4.069.437
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	515.346	485.887
Thành phần kinh tế khác	1.162.206	1.028.811
	177.303.877	167.447.644

19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	84.080.526	180.652	(53.512)	127.140
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.321.443	-	(53.512)	(53.512)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	72.759.083	180.652	-	180.652
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	1.800.419	2.788	-	2.788
	85.880.945	183.440	(53.512)	129.928
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	59.603.536	318.435	(14.664)	303.771
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	13.269.073	-	(14.664)	(14.664)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.334.463	318.435	-	318.435
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	1.892.313	-	(11.885)	(11.885)
	61.495.849	318.435	(26.549)	291.886

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dưới 12 tháng	18.300.000	7.200.000
Mệnh giá chứng chỉ tiền gửi bằng VND	18.300.000	7.200.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.780.000	3.680.000
Mệnh giá chứng chỉ tiền gửi bằng VND	200.000	-
Mệnh giá trái phiếu bằng VND	1.580.000	3.680.000
Chi phí phát hành	(12.343)	(15.497)
	20.067.657	10.864.503

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	409.819	156.521
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	1.066.206	2.051.073
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	175.234	279.654
	1.651.259	2.487.248

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 22)	18.798	373.669
Doanh thu chờ phân bổ	36.958	32.312
Phải trả thuế khác (Thuyết minh số 22)	18.631	117.737
Phải trả liên quan đến hỗ trợ lãi suất	29.826	29.826
Phải trả liên quan đến nghiệp vụ L/C	165.363	193.746
Chuyển tiền phải trả	510.521	733.860
Các khoản chờ thanh toán khác	268.511	561.626
Phải trả khác	17.598	8.297
	1.066.206	2.051.073

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế TNDN	373.669	374.852	729.723	18.798
Thuế GTGT	111.507	164.115	268.919	6.703
Thuế TNCN	6.230	189.007	183.309	11.928
Thuế khác	-	116.543	116.543	-
	491.406	844.517	1.298.494	37.429

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm trước	17.469.561	156.322	(78.273)	979.623	1.917.037	326	15.396	1.985.007	22.444.999
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	1.218.545	-	-	-	-	-	-	(1.218.545)	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(522.260)	(522.260)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	3.326.804	3.326.804
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	332.680	332.680	-	-	(665.360)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(150.000)	(150.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(137)	-	-	-	(137)
Số dư đầu năm nay	18.688.106	156.322	(78.273)	1.312.303	2.249.580	326	15.396	2.755.646	25.099.406
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.136.939	1.136.939
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	119.849	107.865	-	-	(227.714)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	(230.000)	(230.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(2)	-	-	-	(2)
Số dư cuối năm nay	18.688.106	156.322	(78.273)	1.432.152	2.357.443	326	15.396	3.434.871	26.006.343

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 4 năm 2025, Ngân hàng đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền 230.000 triệu VND, tương đương gần 7% lợi nhuận sau thuế năm 2024.

23.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp	18.688.106	-	18.688.106	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.869.243	-	1.869.243	-
Cổ đông khác	16.818.863	-	16.818.863	-
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	15.396	-	15.396	-
Thặng dư vốn cổ phần	156.322	-	156.322	-
Cổ phiếu quỹ	(78.273)	-	(78.273)	-
	18.781.551	-	18.781.551	-

23.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	1.868.810.607	1.868.810.607
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	1.868.810.607	1.868.810.607
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã mua lại	(6.090.000)	(6.090.000)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.862.720.607	1.862.720.607
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi cho vay	12.793.591	11.402.314
Thu nhập lãi tiền gửi	1.273.133	1.085.950
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	1.244.313	689.747
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	71.658	50.688
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	110.609	373
Thu khác từ hoạt động tín dụng	28.689	5.003
	15.521.993	13.234.075

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	8.268.637	6.973.403
Chi phí lãi tiền vay	378.612	115.313
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	891.787	218.068
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3.272	3.766
	9.542.308	7.310.550

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.803.607	2.165.867
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.600.263	1.361.022
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	29.412	27.105
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	20.488	8.214
Thu dịch vụ khác	153.444	769.526
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(1.563.107)	(1.085.567)
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.390.119)	(928.075)
Chi từ dịch vụ ủy thác và đại lý	(393)	(2.550)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(46.929)	(40.634)
Chi dịch vụ khác	(125.666)	(114.308)
	240.500	1.080.300

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	7.704.784	8.181.913
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.605.132	7.430.858
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh	999.770	697.107
Thu từ kinh doanh vàng	99.882	53.948
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(7.124.688)	(7.508.117)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(5.887.186)	(6.701.709)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh	(1.224.054)	(792.326)
Chi từ kinh doanh vàng	(13.448)	(14.082)
	580.096	673.796

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31.941	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31.941	-

29. (LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	380	5.402
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(18.152)	(5.049)
(Trích lập) dự phòng chứng khoán đầu tư	(9.231)	(68.832)
	(27.003)	(68.479)

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	682.795	1.079.063
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	472.169	834.202
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	42.703	175.300
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	154.653	61.981
Thu nhập khác	13.270	7.580
Chi phí từ hoạt động khác	(198.093)	(131.955)
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(124.112)	(76.509)
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(1.894)	(705)
Chi phí khác	(72.087)	(54.741)
	484.702	947.108

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	1.635	1.385
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	1.635	1.385
	1.635	1.385

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	58.651	37.421
Chi phí cho nhân viên	2.350.167	1.866.829
- Chi lương và phụ cấp	1.965.363	1.520.053
- Các khoản chi đóng góp theo lương	182.123	169.047
- Chi trợ cấp	82.193	63.129
- Các khoản chi khác	120.488	114.600
Chi về tài sản	943.616	769.807
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	287.611	249.372
- Chi thuê tài sản	469.984	365.151
- Chi về bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	157.359	119.279
- Chi khác về tài sản	28.662	36.005
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	733.683	576.042
- Công tác phí	23.847	19.457
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	118.047	95.373
- Chi phí tiếp tân, khánh tiết	71.177	154.517
- Chi phí điện, nước	72.995	68.847
- Chi khác cho hoạt động quản lý	447.617	237.848
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	167.245	150.047
	4.253.362	3.400.146

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.511.792	4.188.417
Điều chỉnh các khoản:		
- Chi phí không được trừ	206.548	98.173
- Lợi nhuận của công ty con	(14.490)	(40.817)
- Khác	(2.333)	(808)
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	1.701.517	4.244.965
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ theo thuế suất	340.303	848.993
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	31.552	4.598
Chi phí thuế TNDN của công ty con theo thuế suất	2.997	8.200
Chi phí thuế TNDN trong năm	374.852	861.791
Thuế TNDN phải trả đầu năm	373.669	202.092
Thuế TNDN đã trả trong năm	729.723	690.214
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	18.798	373.669

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước (Đã trình bày)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	1.136.939	3.326.804	3.326.804
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(230.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.136.939	3.096.804	3.326.804

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước được trình bày lại theo số liệu thực tế trên Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 4 năm 2025, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 121/2025/EIB/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 4 năm 2025 được phê duyệt trong năm 2025 và trước thời điểm công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2026, và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

	Năm nay	Năm trước
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	1.862.720.607	1.862.720.607
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.862.720.607	1.862.720.607

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước (Đã trình bày)
	VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	610	1.663	1.786

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	2.135.895	2.095.973
Tiền gửi tại NHNN	6.358.545	4.335.534
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3.655.246	7.781.405
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	38.693.062	22.048.233
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	-	1.035.642
	50.842.748	37.296.787

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	6.371	6.303
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	1.965.362	1.520.053
2. Tiền thưởng	265.806	186.404
3. Thu nhập khác	81.627	76.706
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	2.312.795	1.783.163
5. Tiền lương bình quân tháng	25,71	20,10
6. Thu nhập bình quân tháng	30,25	23,58

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	238.567.380	239.614.343
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	35.860.955	29.043.170
Cổ phiếu, trái phiếu	16.260.426	8.842.407
Động sản	6.019.899	6.659.570
Vàng bạc, đá quý	4.343.987	1.497.983
Tài sản khác	7.869.841	12.001.015
	308.922.488	297.658.488

37.2. Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	6.900.000	5.170.805
	6.900.000	5.170.805

38. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	5.307.969	5.486.415
Bảo lãnh vay vốn	1.100	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.227.443	2.252.224
Bảo lãnh khác	4.079.426	3.234.191
Các cam kết đưa ra	174.513.642	106.737.786
Cam kết giao dịch hối đoái	170.724.541	102.756.003
Các cam kết khác	3.789.101	3.981.783

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	2.963.290	3.120.199
Phí phải thu chưa thu được	303.317	296.958
	3.266.607	3.417.157

40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.732.400	5.888.590
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.406.992	5.259.033
	13.139.392	11.147.623

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	287.478	224.312
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	137.781	137.781
	425.259	362.093

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (*)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế cảng - Kỹ thuật biển	Liên quan khác
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	Liên quan khác
Các cá nhân khác	Thành viên mật thiết trong gia đình của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

(*) Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX trở thành cổ đông lớn của Ngân hàng từ ngày 12 tháng 8 năm 2024.

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Các cổ đông lớn		
Chi phí	1.184	269
Trả lãi tiền gửi	1.184	269
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các bên liên quan với các cá nhân này		
Chi phí	3.458	4.666
Trả lãi tiền gửi	3.312	4.483
Chi phí dịch vụ thanh toán	146	183
Thu nhập	408	105
Thu nhập lãi cho vay	361	56
Thu phí dịch vụ thanh toán	47	49
Lương, thưởng và thù lao	67.294	49.370
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	27.570	17.869
Hội đồng Quản trị	19.491	22.501
Ban Kiểm soát	20.233	9.000

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Tiền gửi thanh toán của cổ đông lớn	704.289	6
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các bên liên quan với các cá nhân này		
Tiền gửi của khách hàng	56.610	51.288
Lãi phải trả tiền gửi	1.484	919
Cho vay khách hàng - thẻ tín dụng	1.942	2.123
Lãi phải thu cho vay - thẻ tín dụng	32	5

Chi tiết thù lao, lương, thưởng của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Chủ tịch (từ ngày 04 tháng 12 năm 2025)	2.380	-
	Thành viên độc lập (từ ngày 29 tháng 04 năm 2025)		
	Phó Chủ tịch thường trực (từ ngày 30 tháng 06 năm 2025 đến 04 tháng 12 năm 2025)		
Ông Nguyễn Cảnh Anh	Thành viên (từ ngày 04 tháng 12 năm 2025)	3.990	3.307
	Chủ tịch (đến ngày 04 tháng 12 năm 2025)		
Bà Đỗ Hà Phương	Thành viên (từ ngày 29 tháng 04 năm 2025)	3.873	3.409
	Phó Chủ tịch (đến ngày 29 tháng 04 năm 2025)		
Ông Hoàng Thế Hưng	Thành viên độc lập (từ ngày 29 tháng 04 năm 2025)	2.369	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

Họ và tên	Chức danh	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (từ ngày 29 tháng 04 năm 2025)	2.379	-
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Chủ tịch (đến ngày 29 tháng 04 năm 2025)	1.500	3.307
Ông Trần Anh Thắng	Thành viên độc lập (đến ngày 29 tháng 04 năm 2025)	1.500	3.307
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên (đến ngày 29 tháng 04 năm 2025)	1.500	3.307
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Phó Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 04 năm 2024 đến ngày 28 tháng 11 năm 2024)	-	2.932
	Thành viên (đến ngày 26 tháng 04 năm 2024)		
Ông Nguyễn Hồ Nam	Phó Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 04 năm 2024 đến ngày 28 tháng 11 năm 2024)	-	1.911
Bà Lê Thị Mai Loan	Thành viên (đến ngày 26 tháng 04 năm 2024)	-	1.021
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG			
Ông Trần Tấn Lộc	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 7 năm 2025)	2.297	-
	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 05 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025)		
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	4.135	3.517
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính	4.320	2.700
Ông Nguyễn Hường Minh	Phó Tổng Giám đốc	4.387	3.652
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 07 năm 2025)	1.414	-
Ông Trần Anh Thắng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 08 tháng 05 năm 2025 đến ngày 04 tháng 12 năm 2025)	2.146	-
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 08 tháng 05 năm 2025)	2.390	-
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Quyền Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 07 năm 2025)	4.751	4.592
Ông Lê Quang Trung	Kế toán trưởng	1.730	1.317
Bà Lê Thị Mai Loan	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 01 năm 2025)	-	1.663
Ông Phạm Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 01 năm 2025)	-	428

(*) Các khoản trên được trình bày trên cơ sở thực nhận sau khi đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch Dư Nợ - Dư Có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	184.215.863	206.752.986	5.307.969	85.813.657	22.953.680
Nước ngoài	-	1.386.107	-	67.288	-
	184.215.863	208.139.093	5.307.969	85.880.945	22.953.680

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.



Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	CHỈ TIÊU	Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu VND	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I.	Doanh thu	25.799.543	63.852	(116.260)	25.747.135
1.	Doanh thu lãi	15.521.993	14.479	(14.479)	15.521.993
2.	Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.794.464	49.302	(40.159)	1.803.607
3.	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	8.483.086	71	(61.622)	8.421.535
II.	Chi phí	(22.714.284)	(49.362)	54.705	(22.708.941)
1.	Chi phí lãi	(9.556.787)	-	14.479	(9.542.308)
2.	Chi phí khấu hao tài sản cố định	(287.404)	(207)	-	(287.611)
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(12.870.093)	(49.155)	40.226	(12.879.022)
	Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	3.085.259	14.490	(61.555)	3.038.194
	Chi phí dự phòng rủi ro	(1.526.402)	-	-	(1.526.402)
	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	1.558.857	14.490	(61.555)	1.511.792
	Chi phí thuế TNDN	(371.856)	(2.997)	-	(374.853)
	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	1.187.001	11.493	(61.555)	1.136.939
III.	Tài sản	273.523.841	363.989	(617.423)	273.270.407
1.	Tiền mặt, vàng	2.135.895	-	-	2.135.895
2.	Tài sản cố định	3.827.720	24.446	-	3.852.166
3.	Tài sản khác	267.560.226	339.543	(617.423)	267.282.346
IV.	Nợ phải trả	247.553.711	27.776	(317.423)	247.264.064
1.	Nợ phải trả bên ngoài	247.147.576	24.092	(317.423)	246.854.245
2.	Nợ phải trả nội bộ	406.135	3.684	-	409.819

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

STT	CHỈ TIÊU	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam (*) Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I.	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	634.740	225.960	651.092	-	1.511.792
	Chi phí thuế TNDN	-	-	(374.853)	-	(374.853)
II.	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	634.740	225.960	276.239	-	1.136.939
III.	Tài sản bộ phận	58.180.830	16.444.734	224.283.422	(25.638.579)	273.270.407
IV.	Nợ phải trả bộ phận	57.546.090	16.218.774	199.137.779	(25.638.579)	247.264.064

(*) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, Trụ sở chính của Ngân hàng thuộc miền Nam thực hiện tính và nộp thuế TNDN cho các đơn vị trong Ngân hàng.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường. Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị:

- chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro:

- tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.
- phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát:

- chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Kiểm toán nội bộ:

- kiểm toán các quy trình hoạt động của Ngân hàng theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ.
- thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận. Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

46. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý tài sản nợ - tài sản có phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Vàng quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	52.283	635.049	153.472	207.429	1.048.233
Tiền gửi tại NHNN	-	1.004.072	-	-	1.004.072
Tiền gửi tại các TCTD khác	113.775	8.725.639	-	1.324.772	10.164.186
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(630)	5.823.873	-	56.890	5.880.133
Cho vay khách hàng (*)	16.851	9.033.062	884	-	9.050.797
Tài sản Có khác (*)	(264)	66.606	-	(247)	66.095
Tổng tài sản	182.015	25.288.301	154.356	1.588.844	27.213.516
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	12.562.313	-	37	12.562.366
Tiền gửi của khách hàng	173.679	14.116.846	-	639.535	14.930.060
Các khoản nợ khác	5.512	234.587	-	407.437	647.536
Tổng Nợ phải trả	179.207	26.913.746	-	1.047.009	28.139.962
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.808	(1.625.445)	154.356	541.835	(926.446)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	3.387	287.759	-	(526.740)	(235.594)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	6.195	(1.337.686)	154.356	15.095	(1.162.040)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

47. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Ngân hàng thường xuyên thực hiện theo dõi, cân đối cơ cấu tỷ trọng, kỳ hạn của các tài sản nợ và tài sản có trên sổ Ngân hàng, ngoài ra còn thực hiện quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo các thang kỳ hạn.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó thời hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất của từng loại chứng khoán tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

Chi tiêu	Trong hạn								Tổng cộng
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 06 tháng	Từ 06 đến 12 tháng	Từ 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	2.135.895	-	-	-	-	-	-	2.135.895
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.358.545	-	-	-	-	-	6.358.545
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	38.725.468	3.622.840	-	-	-	-	42.348.308
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	127.140	978	(33)	(85)	(169)	2.097	-	129.928
Cho vay khách hàng (*)	7.464.359	-	22.952.351	59.162.099	44.121.552	22.101.254	28.183.998	230.250	184.215.863
Mua nợ (*)	-	-	3.081.703	-	2.871.671	3.000.000	1.670.000	-	10.623.374
Chứng khoán đầu tư (*)	-	212.868	628.629	813.136	3.500.000	2.500.024	1.352.687	13.946.336	22.953.680
Tài sản cố định	-	3.852.166	-	-	-	-	-	-	3.852.166
Tài sản Cố khác (*)	466.013	3.217.806	-	-	-	-	-	-	3.683.819
Tổng tài sản	7.930.372	9.545.875	71.747.674	63.598.042	50.493.138	27.601.109	31.208.782	14.176.586	276.301.578
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ, NHNN	-	-	1.000.051	3.379.325	9.874	-	-	-	4.389.250
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	30.631.566	3.067.667	7.208.850	-	-	-	40.908.083
Tiền gửi của khách hàng	-	-	57.863.161	33.382.350	50.784.670	24.275.014	10.998.682	-	177.303.877
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.800.000	-	6.000.000	10.700.000	1.567.657	-	20.067.657
Các khoản nợ khác	-	4.595.197	-	-	-	-	-	-	4.595.197
Tổng nợ phải trả	-	4.595.197	91.294.778	39.829.342	64.003.394	34.975.014	12.566.339	-	247.264.064
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	7.930.372	4.950.678	(19.547.104)	23.768.700	(13.510.256)	(7.373.905)	18.642.443	14.176.586	29.037.514
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	7.930.372	4.950.678	(19.547.104)	23.768.700	(13.510.256)	(7.373.905)	18.642.443	14.176.586	29.037.514

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến một (01) tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, tài sản Có khác, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, phát hành giấy tờ có giá, các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian dự kiến nắm giữ;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đến hạn theo hợp đồng quy định. Tiền gửi thanh toán từ các TCTD khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đến hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng quy định. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng, do đó duy trì trong thời gian dài hơn so với thời gian đến hạn ban đầu; và
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được xác định dựa trên thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo sự sẵn có của các nguồn quỹ để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản thanh toán, các khoản tiền gửi tại NHNN, trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc được Chính phủ bảo lãnh thanh toán, các khoản tiền gửi và cho vay qua đêm các TCTD khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 12 tháng	Từ 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	2.135.895	-	-	-	-	2.135.895
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.358.545	-	-	-	-	6.358.545
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	38.725.468	3.622.840	-	-	-	42.348.308
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	142.145	(54.601)	40.287	2.097	-	129.928
Cho vay khách hàng (*)	5.272.753	2.191.606	14.369.389	42.756.983	50.492.102	24.994.266	44.138.764	184.215.863
Mua nợ (*)	-	-	2.665.703	192.000	6.095.671	1.670.000	-	10.623.374
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	212.868	203.109	4.400.000	2.591.343	15.546.360	22.953.680
Tài sản cố định	-	-	-	388	4.512	611.813	3.235.453	3.852.166
Tài sản Có khác (*)	466.013	-	740.048	498.401	965.935	954.095	59.327	3.683.819
Tổng tài sản	5.738.766	2.191.606	65.350.061	47.219.120	61.998.507	30.823.614	62.979.904	276.301.578
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	1.000.051	3.379.325	9.874	-	-	4.389.250
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	30.631.566	3.067.667	7.208.850	-	-	40.908.083
Tiền gửi của khách hàng	-	-	57.863.161	33.382.350	75.059.684	10.998.682	-	177.303.877
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.800.000	-	16.700.000	1.567.657	-	20.067.657
Các khoản nợ khác	-	-	1.828.995	932.378	1.617.576	216.248	-	4.595.197
Tổng nợ phải trả	-	-	93.123.773	40.761.720	100.595.984	12.782.587	-	247.264.064
Mức chênh thanh khoản ròng	5.738.766	2.191.606	(27.773.712)	6.457.400	(38.597.477)	18.041.027	62.979.904	29.037.514

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



49. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	42.348.308	-	-	42.348.308
Cho vay khách hàng (*)	176.751.504	2.432.698	5.031.661	184.215.863
Mua nợ (*)	10.623.374	-	-	10.623.374
Chứng khoán đầu tư (*)	22.240.812	-	712.868	22.953.680
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.141.789	-	712.868	6.854.657
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16.099.023	-	-	16.099.023
Tổng cộng	251.963.998	2.432.698	5.744.529	260.141.225

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

50. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Dưới 01 năm	459.708	286.861
Từ 01 năm đến 05 năm	1.361.713	760.129
Trên 05 năm	799.027	124.847
Tổng cộng	2.620.448	1.171.837

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
USD	26.214	25.421
EUR	30.796	26.516
GBP	35.287	31.967
CHF	32.706	28.176
JPY	168	162
SGD	20.424	18.485
CAD	19.165	17.726
AUD	17.545	15.819
NZD	15.150	14.335
THB	835	745
HKD	3.324	3.234
GD1	15.180.000	8.320.000

52. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Trương Hoàng Tín
Người lập

Lã Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Tấn Lộc
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

